

Bản án số: 895/2020/HN-PT  
Ngày: 14/9/2020.  
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Kim Khánh

*Các Thẩm phán:* 1/ Bà Phạm Thị Thu Phương.

2/ Bà Đoàn Thị Trang.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:* Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 199/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4335/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1966; Địa chỉ thường trú: SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: 34/8 BH, Phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Đình Th, sinh năm 1960; Địa chỉ: 287A TĐ, Phường R, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Luật sư Văn phòng luật sư BTN thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965; Địa chỉ: SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1929 (vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Hương S, sinh năm 1991 (vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1993 (vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Đức Tr, sinh năm 1988 (vắng mặt).

3.5. Bà Phan Thị Tuyết Ph, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Bà Lê Thị Ngọc H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Lê Thị Ngọc H trình bày:* Bà Lê Thị Ngọc H và ông Nguyễn Văn N kết hôn vào năm 1987, và chung sống ở nhà của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị Ch tại số SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là số SL10 Cư xá PL). Đến năm 2019 bà H và ông N ly hôn theo quyết định số 310/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân Quận B, trong đó về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận, về nợ chung không có.

Vào năm 2004, bà H và ông N có bỏ tiền ra xây cất toàn bộ căn nhà số SL10 cư xá PL với hiện trạng như hiện nay, trên nền đất cũ của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị Ch. Tiền xây dựng nhà có một phần từ 07 cây vàng của mẹ ruột bà H cho riêng bà H và 50.000.000 đồng tiền bà H mượn riêng để xây nhà, tuy nhiên bà không có yêu cầu gì đối với tài sản riêng này và đồng ý gộp vào là tài sản chung của bà và ông N.

Đến năm 2008, bà Ch nói cho vợ chồng bà toàn bộ nhà đất nêu trên, không có lập văn bản và bà H đưa cho ông N 3.000.000 đồng tiền làm giấy tờ sang tên. Đến năm 2018, bà H mới biết việc nhà đất do một mình ông N đứng tên bỏ qua công sức gần 30 năm bà H lo liệu cho gia đình, do bà H nghĩ ai đứng tên thì cũng là tài sản chung của vợ chồng nên không có ý kiến gì.

Quá trình chung sống với ông N từ năm 1987, mọi chi phí trong gia đình đều do bà H lo từ tiền bà buôn bán gà, ông N chỉ đưa đón bà ra chợ và phụ việc lật vật mà không có thu nhập gì. Đối với gia đình bên chồng bà cũng không so bì, tính toán nên đã mua ghế massage cho mẹ chồng, bỏ tiền để gia đình đi chơi, con cháu ông N ở quê lên ở ăn học bà cũng không tính toán chi phí ăn ở. Thời gian sau, ông N đi làm có thu nhập mà ông hề phụ giúp bà H, chỉ tự cất giữ riêng, nhưng vì bận nhiều việc và có đủ tiền để xoay sở nên bà H không tiện hỏi ông N góp tiền. Năm 2006 do dịch cúm gia cầm H5N1 việc kinh doanh của bà H bị phá sản, bà phải chuyển sang kinh doanh kẹp tóc, nhưng bị thất bại. Từ năm 2007 bà H phải vay vốn làm ăn, bà đề nghị ông N thế chấp căn nhà để vay ngân hàng nhưng ông N không đồng ý, số tiền nợ ngày càng nhiều không có khả năng thanh toán nợ nên bà H bị suy sụp, sức khỏe giảm sút. Ông N mua xe chở khách

có thu nhập khá, và đã bỏ tiền ra trả nợ cho bà H (không rõ cụ thể trả bao nhiêu, chỉ biết năm 2017 ông N thông báo là 1.445.000.000 đồng). Do bệnh nặng nên bà H nghỉ bán từ năm 2015, và bà đã tự lo cho mình từ năm 2016, đến năm 2019 bà đỡ bệnh và phụ giúp người anh để kiếm sống.

Nay do không tự thỏa thuận được với ông N nên bà H yêu cầu Tòa án buộc ông N chia cho bà H tài sản chung sau ly hôn là 40% giá trị nhà đất tại số SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, vì bà Ch đã nói cho bà H và ông N, đồng thời bà H đã có công sức đóng góp lo liệu cho gia đình gần 30 năm.

*Ông Nguyễn Văn N là bị đơn trình bày:* Năm 2004, ông N và bà H có bỏ tiền ra xây cất toàn bộ căn nhà số SL10 cư xá PL với hiện trạng như hiện nay. Năm 2008, bà Ch cho tặng riêng ông N nhà đất số SL cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền với đất) có số công chứng 4893, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 07/4/2008 tại Phòng công chứng số 7. Ngày 09/5/2008, giấy tờ nhà đất này đã được cập nhật sang tên một mình ông N đứng.

Ông N thừa nhận tiền xây dựng nhà có 07 cây vàng của riêng bà H (do mẹ bà H cho riêng). Đối với 50.000.000 đồng tiền bà H nói mượn riêng để xây nhà ông N không thừa nhận, nên ông N chỉ đồng ý chia cho bà H ½ trị giá xây dựng nhà số SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, không đồng ý chia cho bà H 40% giá trị nhà đất này, vì phần giá trị quyền sử dụng đất này là của riêng ông N do mẹ ông N là bà Nguyễn Thị Ch cho riêng ông.

Ông N thừa nhận chi phí sinh hoạt trong gia đình (gồm vợ chồng và một con chung) từ thu nhập của ông N và bà H buôn bán gà bỏ ra để lo, đến năm 2006 ông N ra ngoài làm riêng, do bà H không yêu cầu gì nên ông N không đưa thu nhập của mình để lo chi phí sinh hoạt trong gia đình thời điểm này và do nghĩ bà H đủ khả năng lo cho gia đình nên để bà H lo một mình. Bà H có đưa ông 2.500.000 đồng tiền học lái xe. Đến năm 2016 do bà H mắc nợ nhiều, không còn lo cho gia đình, nên các chi phí trong nhà do ông N lo.

Ngoài ra, ông N có trình bày khoảng năm 2014 – 2015 ông N đã dùng thu nhập của mình để trả thay những khoản nợ riêng của bà H, nên ông có đơn phản tố đề ngày 27/02/2020 yêu cầu bà H trả lại 722.500.000 (Bảy trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng là ½ tiền mà ông N đã trả nợ riêng cho bà H. Tại phiên hòa giải ngày 23/4/2020 ông N đã có đơn đề ngày 23/4/2020 xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố theo đơn yêu cầu phản tố đề ngày 27/2/2020.

Bà Nguyễn Thị Ch là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Căn nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B có nguồn gốc là của bà Ch tặng cho riêng con trai là ông Nguyễn Văn N, không có tặng cho Bà Lê Thị Ngọc H. Hiện

bà Ch đang sinh sống, cư trú tại căn nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B. Bà Ch xác định nhà đất SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B là tài sản riêng của ông N, do đó bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Chị Nguyễn Hương S, chị Nguyễn Ngọc Q, anh Nguyễn Đức Tr, chị Phan Thị Tuyết Ph là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cùng lời trình bày: Hiện đang sinh sống, cư trú tại căn nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B, không có bỏ tiền ra xây sửa nhà, nên không có yêu cầu gì trong vụ án này. Theo chị Nguyễn Hương S, chị Nguyễn Ngọc Q, anh Nguyễn Đức Tr, chị Phan Thị Tuyết Ph thì nhà đất SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B là tài sản riêng của ông N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 199/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 khoản 2 Điều 147, Điều 189, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 266, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 93 Luật Nhà ở năm 2005; Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của Bà Lê Thị Ngọc H về việc chia tài sản chung cho bà H được hưởng 40% giá trị nhà đất tại số SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N theo đơn đề ngày 27/02/2020 về việc yêu cầu Bà Lê Thị Ngọc H phải trả lại cho ông Nguyễn Văn N 722.500.000 đồng là ½ tiền mà ông N đã trả nợ riêng cho bà H.

Xác định phần xây dựng nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B là tài sản chung của Bà Lê Thị Ngọc H và ông Nguyễn Văn N.

Bà Lê Thị Ngọc H được hưởng 350.000.000 đồng trong giá trị phần xây dựng nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B và 70% giá trị phần xây dựng nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B sau khi trừ 350.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho Bà Lê Thị Ngọc H 350.000.000 đồng và 70% giá trị phần xây dựng nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B sau khi trừ 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng, tổng cộng 678.770.400 (sáu trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm) đồng sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Văn N được toàn quyền sở hữu phần xây dựng nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B, ngay sau khi thanh toán cho Bà Lê Thị Ngọc H số tiền nêu trên.

Kể từ ngày Bà Lê Thị Ngọc H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền phải thanh toán nêu trên, ông N còn phải trả cho bà H tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự theo qui định của pháp luật.

Ngày 02/6/2020, Bà Lê Thị Ngọc H kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 199/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án, lý do bà đề nghị Tòa án nhân dân Quận B xem xét chia cho bà 40% giá trị nhà đất tại địa chỉ SL10 Cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, vì đó là tài sản chung của bà và ông N, bà đã đóng góp mọi chi phí tiền bạc xây nhà, nuôi chồng con, lo toan cho gia đình trong 30 năm làm lụng vất vả. Nay bà bệnh tật, bị ly hôn và chỉ được giao trả phần tiền bỏ ra xây dựng nhà và 70% giá trị xây dựng. Do đó, bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết cho bà được hưởng 40% giá trị nhà đất tại SL10 Cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Vũ Đình Th là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Lê Thị Ngọc H trình bày: Bà H và ông N có thời gian chung sống dài, gần 30 năm, trong suốt thời gian chung sống, mọi chi phí đều do bà H lo. Bản án sơ thẩm chưa thể hiện công bằng và đúng luật. Bà H bỏ tiền ra xây dựng nhưng vẫn chia tài sản cho ông N 30% là không thỏa đáng với công sức đóng góp của bà H. Để bà H bỏ tiền xây dựng nhà có nghĩa là bà H và ông N đã đồng ý cho bà H cùng sở hữu. Hợp đồng công chứng tặng cho nhà đất giữa bà H và ông N định đoạt cả phần nhà trên đất do bà H xây dựng là chưa đúng. Bà H yêu cầu xem xét công sức đóng góp được hưởng 40% giá trị nhà đất, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ cho bà H được hưởng 678.770.400 (sáu trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm) đồng, nhưng tính án phí trên tổng giá trị nhà đất không được chấp nhận là trái quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị xem xét lại phần án phí sơ thẩm.

Bà Lê Thị Ngọc H trình bày: Bà đồng ý với ý kiến trình bày của luật sư Vũ Đình Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên trong hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử phúc thẩm” tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo ngày 02/6/2020 của Bà Lê Thị Ngọc H nộp trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm, là phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Các ông (bà) Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Hương S, Nguyễn Ngọc Q, Nguyễn Đức Tr, Phan Thị Tuyết Ph là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các ông (bà) Ch, S, Q, Tr, Ph.

[3] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết cho bà được hưởng 40% giá trị nhà đất của căn nhà SL10 Cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB111380, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H00072/2004 do Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/2004 chứng nhận người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị Ch. Theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền với đất) có số công chứng 4893, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 07/4/2008 tại Phòng công chứng số 7, Thành phố Hồ Chí Minh, thể hiện bà Nguyễn Thị Ch tặng cho riêng ông N nhà đất tại SL10 Cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã được cập nhật thay đổi chủ sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị Ch sang ông Nguyễn Văn N ngày 09/5/2008.

Căn cứ Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: “1. Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng: Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kì hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân.

2. Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung”.

Hiện tại, nhà đất tại SL10 Cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do một mình ông N đứng tên. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc bà Ch nói cho bà và ông N nhà đất tại SL10 Cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, cũng như chứng cứ chứng minh việc sau khi được bà Ch tặng cho, ông N đồng ý hoặc đã nhập nhà đất tại SL10 Cư xá PL, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh vào khối tài sản chung của bà và ông N. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà H.

Đối với án phí sơ thẩm: Bà H yêu cầu áp dụng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Ban hành quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để tính lại án phí, tuy nhiên quy định này được áp dụng đối với các trường hợp tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, tài sản được chia là tài sản chung, còn ở đây tài sản bà H yêu cầu chia không phải là tài sản chung thì vẫn phải chịu áp dụng quy định theo án phí có giá ngạch đối với phần không được chấp nhận, do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu sửa án phí sơ thẩm.

[4] Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Ban hành quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Ban hành quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận 01 phần kháng cáo của Bà Lê Thị Ngọc H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Không chấp nhận yêu cầu của Bà Lê Thị Ngọc H về việc chia tài sản chung cho bà H được hưởng 40% giá trị nhà đất tại số SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N theo đơn đề ngày 27/02/2020 về việc yêu cầu Bà Lê Thị Ngọc H phải trả lại cho ông Nguyễn Văn N 722.500.000 đồng là  $\frac{1}{2}$  tiền mà ông N đã trả nợ riêng cho bà H.

- Xác định phân xây dựng nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B là tài sản chung của Bà Lê Thị Ngọc H và ông Nguyễn Văn N.

- Bà Lê Thị Ngọc H được hưởng 350.000.000 đồng trong giá trị phần xây dựng nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B và 70% giá trị phần xây dựng nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B sau khi trừ 350.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho Bà Lê Thị Ngọc H 350.000.000 đồng và 70% giá trị phần xây dựng nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B sau khi trừ 350.000.000 đồng tổng cộng tương 678.770.400 (sáu trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm) đồng sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn N được toàn quyền sở hữu phần xây dựng nhà SL10 cư xá PL, Phường A, Quận B, ngay sau khi thanh toán cho Bà Lê Thị Ngọc H số tiền nêu trên.

- Kể từ ngày Bà Lê Thị Ngọc H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền phải thanh toán nêu trên, ông N còn phải trả cho bà H tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

## 2/ Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Ngọc H phải chịu án phí là 115.076.339 (Một trăm mười lăm triệu, không trăm bảy mươi sáu ngàn, ba trăm ba mươi chín) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.750.000 (năm mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng số: AA/2018/0011316, ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H còn phải nộp án phí là 57.326.339 (Năm mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi sáu ngàn, ba trăm ba mươi chín) đồng.

Ông Nguyễn Văn N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.450.000 (mười sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số: AA/2019/0010075, ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B.

Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí là 7.045.080 (bảy triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm tám mươi) đồng.

- Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị Ngọc H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã tạm nộp



theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2019/0010273 ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP.HCM,
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM
- TAND Quận B, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận B, TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Kim Khánh**





